

qíng xù 情 绪				xìng gé 性 格			
xǐ 喜	nù 怒	āi 哀	jù 惧	zhèng xiàng 正 向			
Kuài lè 快 乐	fán mèn 烦 闷	shī wàng 失 望	dān xīn 担 心	qín fèn 勤 奋	kāi lǎng 开 朗	yǒng gǎn 勇 敢	lǐ mào 礼 貌
gāo xìng 高 兴	jí dù 嫉 妒	wěi qū 委 屈	jǐn zhāng 紧 张	zhuān zhù 专 注	chéng kěn 诚 恳	dú lì 独 立	kě ài 可 爱
jīng xǐ 惊 喜	shēng qì 生 气	nán guò 难 过	hài pà 害 怕	tǐ tiē 体 贴	lěng jìng 冷 静	wēn róu 温 柔	jǐn shèn 谨 慎
tòng kuài 痛 快	fèn nù 愤 怒	bēi shā 悲 伤	kǒng jù 恐 惧	cí bēi 慈 悲	cōng míng 聪 明	dǒng shì 懂 事	jiān chí 坚 持
ài 爱	wù 恶	yù 欲		fù xiàng 负 向			
fàng sōng 放 松	wú liáo 无 聊	qī dài 期 待		lǎn duò 懒 惰	dǎn xiǎo 胆 小	cū lǔ 粗 鲁	fú zào 浮 躁
chōng shí 充 实	Tǎo yàn 讨 厌	mǎn yì 满 意		tān xīn 贪 心	cū xīn 粗 心	yú chǔn 愚 蠢	gù zhí 固 执
mǎn zú 满 足	zhèn jīng 震 惊	xiàn mù 羡 慕		zì sī 自 私	cán rěn 残 忍	wú qíng 无 情	rén xìng 任 性
xìng fú 幸 福	diū liǎn 丢 脸	gǎn dòng 感 动		hài xiū 害 羞	yī lài 依 赖	jiāo ào 骄 傲	xiǎo qì 小 气
rén wù 人 物	miàn duì 面 对	tiǎo zhàn 挑 战	fàng kōng 放 空	bào yuàn 抱 怨	fàng qì 放 弃		
xíng dòng 行 动	qiú zhù 求 助	zhēng fú 征 服	děng dài 等 待	kū qì 哭 泣	gōng jī 攻 击		
dú zhě 读 者	wǒ xǐ huan, 我 喜 欢,	yīn wèi 因 为…	wǒ tóng yì, 我 同 意,	yīn wèi 因 为…	wǒ yù cè, 我 预 测,	yīn wèi 因 为…	
guān diǎn 观 点	wǒ rèn wéi , 我 认 为,	yīn wèi 因 为…	wǒ bù tóng yì, 我 不 同 意,	yīn wèi 因 为…	Wǒ xué dào , 我 学 到,	yīn wèi 因 为…	
liù xīng xiě zuò 六 星 写 作	biāo tí / zhòng diǎn 1 标 题 / 重 点	shì shí / xiàn xiàng 2 事 实 / 现 象	wén xué / xiǎng xiàng 3 文 学 / 想 象	dòng zuò / biǎo qíng 4 动 作 / 表 情	duì huà / dú bái 5 对 话 / 独 白	qíng xù / xiǎng fǎ 6 情 绪 / 想 法	